

Số: 79 /QĐ-ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí học kỳ I, năm học 2022 - 2023
cho sinh viên các năm thứ nhất và năm thứ hai đang học tại trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP của Chính phủ ngày 04 tháng 4 năm 1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2478/QĐ-ĐHYD ngày 25/11/2022 về việc miễn, giảm học phí học kỳ I, năm học 2022-2023 cho sinh viên;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ I, năm học 2022 - 2023 cho 382 sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai đang học tại trường. Số tiền là: **3.424.035.408 (Ba tỷ, bốn trăm hai mươi bốn triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn, bốn trăm lẻ tám đồng./.)**

(Có danh sách chi tiết đính kèm)

Điều 2. Các phòng chức năng, các đơn vị có liên quan, Kế toán trưởng và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 2 (để thi hành);
- CNTT-TV (đăng website);
- Lưu VT, KH-TC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022 - 2023
ĐỐI VỚI SINH VIÊN CÁC NĂM THỨ NHẤT VÀ NĂM THỨ HAI
Theo Quyết định số 79 /QĐ-ĐHYD ngày 8 tháng 01 năm 2023)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
1	DTY2157203010015	Bàn Thị Châu Giang	CNDDCQ.K18A	100	9.684.000	9.684.000	18	18
2	DTY2157203010181	Hoàng Thu Trà	CNDDCQ.K18B	100	10.491.000	10.491.000	20	20
3	DTY2157203010620	Ma Thị Tú	CNDDCQ.K18B	100	10.491.000	10.491.000	20	20
4	DTY2157203010257	Hoàng Thị Trinh	CNDDCQ.K18B	70	9.684.000	6.778.800	18	18
5	DTY2157203010469	Vũ Bích Liên	CNDDCQ.K18A	50	10.491.000	5.245.500	20	20
6	DTY2157203010484	Lò Văn Linh	CNDDCQ.K18A	70	9.684.000	6.778.800	18	18
7	DTY2157203010659	Lương Đình Thi	CNDDCQ.K18D	100	10.491.000	10.491.000	20	20
8	DTY2157203010301	Lành Thị Kiều Băng	CNDDCQ.K18C	70	10.491.000	7.343.700	20	20
9	DTY2157203010528	Hoàng Thị Hồng Mến	CNDDCQ.K18E	70	10.491.000	7.343.700	20	20
10	DTY2157203010538	Vì Thị Trà My	CNDDCQ.K18E	100	10.491.000	10.491.000	20	20
11	DTY2157203010447	Trần Việt Hương	CNDDCQ.K18C	70	9.684.000	6.778.800	18	18
12	DTY2157203010123	Trần Thị Ngân	CNDDCQ.K18B	70	9.684.000	6.778.800	18	18
13	DTY2157203010096	Giảng A Lô	CNDDCQ.K18A	100	10.491.000	10.491.000	20	20
14	DTY2157203010539	Vừ Y Mỹ	CNDDCQ.K18B	100	10.491.000	10.491.000	20	20
15	DTY2157203010344	Vàng Thị Đi	CNDDCQ.K18C	100	9.684.000	9.684.000	18	18
16	DTY2157203010206	Hoàng Thị Thanh Vân	CNDDCQ.K18D	100	10.491.000	10.491.000	20	20
17	DTY2157203010373	Tao Thị Hặc	CNDDCQ.K18E	100	10.491.000	10.491.000	20	20
18	DTY2157203010311	Hà Thuỷ Chi	CNDDCQ.K18A	100	10.491.000	10.491.000	20	20
19	DTY2157203010322	Thào A Chư	CNDDCQ.K18A	100	10.491.000	10.491.000	20	20
20	DTY2157203010239	Triệu Kiều Oanh	CNDDCQ.K18A	100	10.491.000	10.491.000	20	20
21	DTY2157203010255	Lương Thị Lâm Phương	CNDDCQ.K18B	70	8.877.000	6.213.900	16	16
22	DTY2157203010156	Lầu Thị Tà	CNDDCQ.K18B	100	10.491.000	10.491.000	20	20
23	DTY2157203010608	Chang A Súa	CNDDCQ.K18A	100	9.684.000	9.684.000	18	18
24	DTY2157203010402	Hoàng Mai Hòa	CNDDCQ.K18C	70	10.491.000	7.343.700	20	20
25	DTY2157203010302	Lê Thị Thúy Biên	CNDDCQ.K18E	100	10.491.000	10.491.000	20	20
26	DTY2157203010418	Sầm Thu Huệ	CNDDCQ.K18C	70	10.491.000	7.343.700	20	20

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
27	DTY2157203010424	Hoàng Thị Thanh	Huyền	CNDDCQ.K18C	70	9.684.000	6.778.800	18	18
28	DTY2157201010308	Lý Thị Thu	Hà	Y.K54E	100	11.585.160	11.585.160	16	16
29	DTY2157203010194	Ma Ngân	Trang	CNDDCQ.K18C	100	10.491.000	10.491.000	20	20
30	DTY2157202010214	Ninh Thị Ánh	Nguyệt	DUOC.K17C	100	14.248.320	14.248.320	19	19
31	DTY2157201010351	Phùng Phương	Anh	Y.K54A	100	11.585.160	11.585.160	16	16
32	DTY2157201010398	Nịnh Thảo	Chi	Y.K54A	70	11.585.160	8.109.612	16	16
33	DTY2157203010715	Hứa Phương	Uyên	CNDDCQ.K18C	70	9.684.000	6.778.800	18	18
34	DTY2157203010720	Lài Thị Thanh	Vân	CNDDCQ.K18C	70	10.491.000	7.343.700	20	20
35	DTY2157201010592	Trương Thị	Huyền	Y.K54E	100	11.585.160	11.585.160	16	16
36	DTY2157206010053	Phù Đức	Bảo	XNYH.K5	100	9.568.000	9.568.000	18	18
37	DTY2157201010274	Hoàng Tùng	Lâm	Y.K54E	70	11.585.160	8.109.612	16	16
38	DTY2157202010096	Ngô Việt	Đức	DUOC.K17A	70	14.248.320	9.973.824	19	19
39	DTY2157201010719	Lưu Thị	Mai	Y.K54C	100	11.585.160	11.585.160	16	16
40	DTY2157202010043	Dương Thu	Thanh	DUOC.K17C	100	13.669.120	13.669.120	18	18
41	DTY2157201010155	Bùi Khánh	Ngân	Y.K54E	70	11.585.160	8.109.612	16	16
42	DTY2157201010805	Trần Bình	Nguyên	Y.K54E	70	11.585.160	8.109.612	16	16
43	DTY2157201010815	Vũ Vân	Nhi	Y.K54E	70	11.585.160	8.109.612	16	16
44	DTY2157201010763	Tơ Thị	Ninh	Y.K54E	100	11.585.160	11.585.160	16	16
45	DTY2157201010862	Dương Thị	Quế	Y.K54E	100	11.585.160	11.585.160	16	16
46	DTY2157201010188	Hoàng Thùy	Tâm	Y.K54E	100	11.585.160	11.585.160	16	16
47	DTY2157201010312	Đinh Thị Thanh	Huyền	Y.K54A	100	11.585.160	11.585.160	16	16
48	DTY2157203010559	Hoàng Thị Bích	Ngọc	CNDDCQ.K18D	70	9.684.000	6.778.800	18	18
49	DTY2157201010775	Hoàng Thị	Ngân	Y.K54E	70	11.585.160	8.109.612	16	16
50	DTY2157201011003	Hoàng Phương	Trang	Y.K54E	70	11.585.160	8.109.612	16	16
51	DTY2157201010275	Hà Thị Kiều	Trinh	Y.K54E	70	11.585.160	8.109.612	16	16
52	DTY2157201010232	Trần Thu	Ứng	Y.K54E	100	11.585.160	11.585.160	16	16
53	DTY2157201011026	Bàn Thị	Trúc	Y.K54G	70	11.585.160	8.109.612	16	16
54	DTY2157201010830	Vàng Thị	Oong	Y.K54C	100	11.585.160	11.585.160	16	16
55	DTY2157201010833	Lý A	Phong	Y.K54C	100	11.585.160	11.585.160	16	16
56	DTY2157203010214	Trương Ngọc	Ánh	CNDDCQ.K18B	70	10.491.000	7.343.700	20	20
57	DTY2157203010346	Vừ Y	Đưa	CNDDCQ.K18D	100	8.877.000	8.877.000	16	16
58	DTY2157203010351	Bá Hương	Giang	CNDDCQ.K18D	70	9.684.000	6.778.800	18	18
59	DTY2157201010774	Hoàng Thị Kim	Ngân	Y.K54D	70	11.585.160	8.109.612	16	16

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
60	DTY2157201010871	Lò Văn Quỳnh	Y.K54C	70	11.585.160	8.109.612	16	16
61	DTY2157201010311	Phạm Đình Luân	Y.K54G	70	11.585.160	8.109.612	16	16
62	DTY2157202010268	Nguyễn Minh Thái	DUOC.K17B	100	14.248.320	14.248.320	19	19
63	DTY2157202010286	Lường Thị Thu Thủy	DUOC.K17B	70	14.248.320	9.973.824	19	19
64	DTY2157201010259	Lò Thị Thơm	Y.K54D	100	11.585.160	11.585.160	16	16
65	DTY2157203010256	Quách Thị Thanh	CNDDCQ.K18C	100	9.684.000	9.684.000	18	18
66	DTY2157203010312	La Thị Kim Chi	CNDDCQ.K18B	100	10.491.000	10.491.000	20	20
67	DTY2157203010215	Lục Mùi Chua	CNDDCQ.K18B	70	10.491.000	7.343.700	20	20
68	DTY2157201010392	Nông Ngọc Châu	Y.K54G	70	11.585.160	8.109.612	16	16
69	DTY2157201011043	Hà Thị Vân	Y.K54C	100	11.585.160	11.585.160	16	16
70	DTY2157201010677	Nguyễn Thị Linh	Y.K54G	100	11.585.160	11.585.160	16	16
71	DTY2157203010450	Giàng Chấn Hữu	CNDDCQ.K18D	100	10.491.000	10.491.000	20	20
72	DTY2157203010425	La Thị Khánh Huyền	CNDDCQ.K18D	100	9.684.000	9.684.000	18	18
73	DTY2157203010435	Nguyễn Thu Huyền	CNDDCQ.K18D	70	9.684.000	6.778.800	18	18
74	DTY2157201010283	Nguyễn Thị Bích Phượng	Y.K54G	70	11.585.160	8.109.612	16	16
75	DTY2157201010288	Mông Thị Hương Thảo	Y.K54G	70	11.585.160	8.109.612	16	16
76	DTY2157201010970	Hoàng Nguyễn Minh Thu	Y.K54G	100	11.585.160	11.585.160	16	16
77	DTY2157201010489	Vì Hương Giang	Y.K54E	70	11.585.160	8.109.612	16	16
78	DTY2157201010186	Hoàng Thị Như Quỳnh	Y.K54A	70	11.585.160	8.109.612	16	16
79	DTY2257201010291	Ma Thị Thu Hường	Y.K55A	100	11.402.000	11.402.000	20	20
80	DTY2257201010032	Nguyễn Văn Anh	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
81	DTY2257201010042	Đinh Thị Ngọc Ánh	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
82	DTY2157206010104	Quảng Thị Phương Thảo	XNYH.K5	70	9.568.000	6.697.600	18	18
83	DTY2157203020065	Đinh Thị Bảo Ngọc	HS.K1	70	8.511.740	5.958.218	16	16
84	DTY2257201010062	Lâm Thị Chanh	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
85	DTY2257201010322	Bế Anh Khôi	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
86	DTY2257201010332	Nguyễn Hoàng Lâm	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
87	DTY2157202010226	Mông Thị Phòng	DUOC.K17A	70	14.248.320	9.973.824	19	19
88	DTY2157205010029	Hà Thị Liên	YRHM.K14B	100	12.489.720	12.489.720	17	17
89	DTY2157201011000	Dương Thùy Trang	Y.K54B	70	11.585.160	8.109.612	16	16
90	DTY2257201010059	Lương Hà Bình	Y.K55A	70	11.402.000	7.981.400	20	20
91	DTY2257201010061	Dương Minh Cảnh	Y.K55A	100	11.402.000	11.402.000	20	20
92	DTY2157201010239	Trần Thị Hải Yến	Y.K54B	100	11.585.160	11.585.160	16	16

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
93	DTY2257201010404	Trần Thị Lương	Y.K55D	100	11.402.000	11.402.000	20	20
94	DTY2257201010414	Long Thị Thanh Mai	Y.K55D	100	11.402.000	11.402.000	20	20
95	DTY2157205010086	Vi Thị Thu Ngân	YRHM.K14A	70	12.489.720	8.742.804	17	17
96	DTY2157203020040	Lùng Thị Thiêm	HS.K1	70	8.511.740	5.958.218	16	16
97	DTY2257201010402	Sầm Thị Hồng Lương	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
98	DTY2257201010091	Phản Mạnh Cường	Y.K55A	70	11.402.000	7.981.400	20	20
99	DTY2157206010109	Hoàng Thị Hương Trà	XNYH.K5	70	9.568.000	6.697.600	18	18
100	DTY2157206010112	Cà Văn Trường	XNYH.K5	100	9.568.000	9.568.000	18	18
101	DTY2157206010099	Nông Thanh Tú	XNYH.K5	70	9.568.000	6.697.600	18	18
102	DTY2157203020033	Nguyễn Hoàng Thu Trà	HS.K1	100	8.511.740	8.511.740	16	16
103	DTY2157205010035	Lê Diệp Linh	YRHM.K14B	70	12.489.720	8.742.804	17	17
104	DTY2157205010039	Cử A Mông	YRHM.K14B	70	11.364.520	7.955.164	15	15
105	DTY2157205010089	Lê Hồng Nhung	YRHM.K14B	100	12.489.720	12.489.720	17	17
106	DTY2157205010038	Hoàng Thị Hồng Nhung	YRHM.K14B	100	12.489.720	12.489.720	17	17
107	DTY2257201010504	Vũ Phương Nhi	Y.K55D	70	11.402.000	7.981.400	20	20
108	DTY2257201010462	Lý Nguyệt Nga	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
109	DTY2157202010273	Nguyễn Hoàng Thu Thảo	DUOC.K17A	50	14.248.320	7.124.160	19	19
110	DTY2257201010514	Đinh Công Nội	Y.K55D	70	11.402.000	7.981.400	20	20
111	DTY2157206010074	Vàng Văn Hoàng	XNYH.K5	100	9.568.000	9.568.000	18	18
112	DTY2157206010047	Lý Thị Hương	XNYH.K5	100	8.736.000	8.736.000	16	16
113	DTY2257201010034	Tô Thị Vân Anh	Y.K55D	70	11.402.000	7.981.400	20	20
114	DTY2157202010135	Vi Quang Huy	DUOC.K17A	70	9.383.040	6.568.128	13	13
115	DTY2257201010054	Bàn Quang Bình	Y.K55D	70	11.402.000	7.981.400	20	20
116	DTY2257201010064	Lưu Thị Kim Chi	Y.K55D	100	11.402.000	11.402.000	20	20
117	DTY2157201010140	Đinh Thị Mây	Y.K54B	70	11.585.160	8.109.612	16	16
118	DTY2157201010709	Đặng Thùy Ly	Y.K54A	70	11.585.160	8.109.612	16	16
119	DTY2157202010304	Lò Văn Trường	DUOC.K17A	70	13.089.920	9.162.944	17	17
120	DTY2157203020053	Bàn Minh Hạnh	HS.K1	100	9.318.540	9.318.540	18	18
121	DTY2157205010031	Lương Thanh Tú	YRHM.K14A	100	12.489.720	12.489.720	17	17
122	DTY2157201010609	Bùi Trung Kiên	Y.K54D	100	10.449.360	10.449.360	14	14
123	DTY2257201010149	Nông Tùng Dương	Y.K55D	70	11.402.000	7.981.400	20	20
124	DTY2157205010098	Nguyễn Thị Tuyết	YRHM.K14A	70	12.489.720	8.742.804	17	17
125	DTY2157205010047	Khoảng Văn Chế	YRHM.K14B	100	12.489.720	12.489.720	17	17

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
126	DTY2157201010172	Lò Phế	Phổng	Y.K54D	100	10.449.360	10.449.360	14	14
127	DTY2157201010802	Nguyễn Bình	Nguyên	Y.K54B	50	11.585.160	5.792.580	16	16
128	DTY2157201010313	Đàm Thị	Thắm	Y.K54B	70	11.585.160	8.109.612	16	16
129	DTY2157201010178	Hoàng Thị Cúc	Phuong	Y.K54D	100	11.585.160	11.585.160	16	16
130	DTY2157201010287	Nguyễn Phương	Trang	Y.K54A	100	11.585.160	11.585.160	16	16
131	DTY2157201010238	Nông Bảo	Yến	Y.K54A	70	11.585.160	8.109.612	16	16
132	DTY2157201010278	Tô Thị Vân	Anh	Y.K54B	70	11.585.160	8.109.612	16	16
133	DTY2257201010234	Lăng Thị	Hoa	Y.K55D	100	11.402.000	11.402.000	20	20
134	DTY2157205010034	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	YRHM.K14A	70	12.489.720	8.742.804	17	17
135	DTY2157205010009	Nông Thị	Hợp	YRHM.K14A	70	12.489.720	8.742.804	17	17
136	DTY2157203020013	Nguyễn Ngọc	Khánh	HS.K1	50	9.318.540	4.659.270	18	18
137	DTY2257201010279	Nông Mạnh	Hung	Y.K55D	70	11.402.000	7.981.400	20	20
138	DTY2257201010113	Châu Minh	Duẩn	Y.K55C	100	11.402.000	11.402.000	20	20
139	DTY2257201010543	Châu Seo	Plầy	Y.K55C	100	11.402.000	11.402.000	20	20
140	DTY2257201010553	Hoàng Thị Thanh	Quý	Y.K55C	70	11.402.000	7.981.400	20	20
141	DTY2257203010079	Vừ A	Hùng	CNDDCQ.K19C	70	8.907.480	6.235.236	17	17
142	DTY2257201010561	Triệu Thị	Quỳnh	Y.K55A	70	11.402.000	7.981.400	20	20
143	DTY2257201010621	Tràng Thị	Thương	Y.K55A	70	11.402.000	7.981.400	20	20
144	DTY2257201010641	Linh Kiều	Trang	Y.K55A	100	11.402.000	11.402.000	20	20
145	DTY2257203020005	Vi Thị	Dự	HS.K2	100	9.724.680	9.724.680	19	19
146	DTY2157201011088	Nguyễn Sơn	Thái	Y.K54D	70	11.585.160	8.109.612	16	16
147	DTY2257203010249	Lò Thị	Tuyên	CNDDCQ.K19A	70	8.907.480	6.235.236	17	17
148	DTY2257201100056	Đặng Phương	Thảo	YHDP.K16	100	8.551.500	8.551.500	15	15
149	DTY2257201010133	Ma Doãn	Dũng	Y.K55C	100	11.402.000	11.402.000	20	20
150	DTY2257203010037	Hoàng Thị	Điềm	CNDDCQ.K19A	70	8.907.480	6.235.236	17	17
151	DTY2257201010173	Lã Thị Thu	Giang	Y.K55C	100	6.841.200	6.841.200	12	12
152	DTY2257201010193	Cà Thị	Hằng	Y.K55C	100	6.841.200	6.841.200	12	12
153	DTY2257201010213	Lò Thị Thu	Hiền	Y.K55C	100	11.402.000	11.402.000	20	20
154	DTY2257201010701	Đàm Thị	Vy	Y.K55A	100	11.402.000	11.402.000	20	20
155	DTY2257203010065	Lường Thị Mai	Hiên	CNDDCQ.K19A	70	8.907.480	6.235.236	17	17
156	DTY2257203010147	Hoàng Thảo	Ngân	CNDDCQ.K19C	100	8.907.480	8.907.480	17	17
157	DTY2257203010171	Trần Đăng	Oanh	CNDDCQ.K19C	70	8.907.480	6.235.236	17	17
158	DTY2257201100075	Thào Việt	Vinh	YHDP.K16	70	8.551.500	5.986.050	15	15

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
159	DTY2257201100078	Nông Yến Vy	YHDP.K16	100	8.551.500	8.551.500	15	15
160	DTY2257201100080	Nguyễn Thị Thanh Huyền	YHDP.K16	50	8.551.500	4.275.750	15	15
161	DTY2257201010243	Cao Anh Hoàn	Y.K55C	70	11.402.000	7.981.400	20	20
162	DTY2257201010492	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt	Y.K55B	100	11.402.000	11.402.000	20	20
163	DTY2257201010502	Phạm Yến Nhi	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
164	DTY2257203010101	Lò Thị Quỳnh Lan	CNDDCQ.K19A	100	8.907.480	8.907.480	17	17
165	DTY2257201010261	Nông Thị Phương Hồng	Y.K55A	70	11.402.000	7.981.400	20	20
166	DTY2257201010311	Trần Thị Khánh Huyền	Y.K55A	100	11.402.000	11.402.000	20	20
167	DTY2257201010045	Chu Thị Thu Ban	Y.K55E	100	11.402.000	11.402.000	20	20
168	DTY2257203010203	Thạch Thị Phương Thảo	CNDDCQ.K19C	100	8.907.480	8.907.480	17	17
169	DTY2157202010213	Lù Thị Nguyệt	DUOC.K17B	70	14.248.320	9.973.824	19	19
170	DTY2157202010160	Mùa Thị Liên	DUOC.K17B	70	14.248.320	9.973.824	19	19
171	DTY2257201010323	Sộng Thị Khua	Y.K55C	70	11.402.000	7.981.400	20	20
172	DTY2257203010141	Nguyễn Phương Nam	CNDDCQ.K19A	100	8.907.480	8.907.480	17	17
173	DTY2257203010231	Bế Thị Huyền Trang	CNDDCQ.K19C	100	8.907.480	8.907.480	17	17
174	DTY2257201010212	Hoàng Thị Hiền	Y.K55B	100	11.402.000	11.402.000	20	20
175	DTY2257201010232	Trần Minh Hiếu	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
176	DTY2257203010255	Nông Bạch Tuyết	CNDDCQ.K19C	100	8.907.480	8.907.480	17	17
177	DTY2257201010300	Hà Thị Huyền	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
178	DTY2257201010105	Luân Thị Thùy Diễm	Y.K55E	70	11.402.000	7.981.400	20	20
179	DTY2257201010112	Giàng Thị Tiên Du	Y.K55E	100	11.402.000	11.402.000	20	20
180	DTY2257203010165	Dương Thị Nhuận	CNDDCQ.K19A	100	8.907.480	8.907.480	17	17
181	DTY2157202010223	Nguyễn Thị Hồng Nhung	DUOC.K17A	100	14.248.320	14.248.320	19	19
182	DTY2257203010259	Nguyễn Triệu Hà Vy	CNDDCQ.K19C	70	8.907.480	6.235.236	17	17
183	DTY2257203010263	Nông Thị Xuân	CNDDCQ.K19C	100	8.907.480	8.907.480	17	17
184	DTY2257201100040	Dương Thị Trà My	YHDP.K16	70	8.551.500	5.986.050	15	15
185	DTY2257201010672	Lê Anh Tuấn	Y.K55B	70	11.402.000	7.981.400	20	20
186	DTY2257201010423	Hoàng Công Mạnh	Y.K55C	70	11.402.000	7.981.400	20	20
187	DTY2257201010481	Phạm Vũ Ánh Ngọc	Y.K55A	100	11.402.000	11.402.000	20	20
188	DTY2257203010201	Phạm Thị Thảo	CNDDCQ.K19A	70	8.907.480	6.235.236	17	17
189	DTY2257203010205	Vũ Liên Thảo	CNDDCQ.K19A	100	8.907.480	8.907.480	17	17
190	DTY2157203020054	La Thị Hiến	HS.K1	100	9.318.540	9.318.540	18	18
191	DTY2257203010039	Dương Huyền Dịu	CNDDCQ.K19C	100	8.907.480	8.907.480	17	17

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
192	DTY2257201010597	Nông Thu Thảo	Y.K55H	70	11.402.000	7.981.400	20	20
193	DTY2257201010647	Nguyễn Thùy Trang	Y.K55H	100	11.402.000	11.402.000	20	20
194	DTY2257202010207	Lò Thị Thiết	DUOC.K18A	70	11.662.000	8.163.400	18	18
195	DTY2257205010054	Vi Thị Anh Thư	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16
196	DTY2257205010057	Lò Văn Tuấn	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16
197	DTY2157201010825	Trương Thị Hồng Nhung	Y.K54C	70	11.585.160	8.109.612	16	16
198	DTY2257201010256	Nông Thị Hợi	Y.K55G	100	11.402.000	11.402.000	20	20
199	DTY2257201010657	Nông Thị Hiền	Y.K55H	100	11.402.000	11.402.000	20	20
200	DTY2157203010555	Bùi Thủy Ngọc	CNDDCQ.K18E	50	10.491.000	5.245.500	20	20
201	DTY2257201010707	Cháng Thị Xuân	Y.K55H	100	11.402.000	11.402.000	20	20
202	DTY2257202010231	Nông Bế Quốc Tú	DUOC.K18A	70	11.662.000	8.163.400	18	18
203	DTY2257201010036	Đinh Thị Nguyệt Ánh	Y.K55G	70	11.402.000	7.981.400	20	20
204	DTY2257201010048	Quảng Thị Băng	Y.K55I	70	11.402.000	7.981.400	20	20
205	DTY2257202010103	Hoàng Thanh Huyền	DUOC.K18B	70	11.662.000	8.163.400	18	18
206	DTY2257202010115	Hoàng Thị Hương Lan	DUOC.K18B	70	11.662.000	8.163.400	18	18
207	DTY2257202010154	Vũ Thảo Ngân	DUOC.K18B	100	11.662.000	11.662.000	18	18
208	DTY2157201011087	Triệu Đức Nhật	Y.K54D	100	11.585.160	11.585.160	16	16
209	DTY2257201010126	Triệu Minh Đức	Y.K55G	70	11.402.000	7.981.400	20	20
210	DTY2257201010166	Bùi Mỹ Duyên	Y.K55G	70	11.402.000	7.981.400	20	20
211	DTY2257201010570	Đinh Thị Thanh Tâm	Y.K55L	70	11.402.000	7.981.400	20	20
212	DTY2257201100035	Trần Thùy Linh	YHDP.K16	70	8.551.500	5.986.050	15	15
213	DTY2157201010543	Nguyễn Thanh Hoa	Y.K54D	50	11.585.160	5.792.580	16	16
214	DTY2157201010894	Vi Thanh Tâm	Y.K54D	70	11.585.160	8.109.612	16	16
215	DTY2157201010380	Đặng Thành Công	Y.K54A	70	11.585.160	8.109.612	16	16
216	DTY2257201010600	Vũ Thị Thanh Thảo	Y.K55L	70	11.402.000	7.981.400	20	20
217	DTY2257201010186	Tô Thanh Hà	Y.K55G	70	11.402.000	7.981.400	20	20
218	DTY2257201010196	Lương Thị Thu Hằng	Y.K55G	70	11.402.000	7.981.400	20	20
219	DTY2257205010001	Hồ Thị Phương Anh	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16
220	DTY2257205010005	Vi Tuấn Anh	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16
221	DTY2257203010038	Nguyễn Phương Diên	CNDDCQ.K19B	70	8.907.480	6.235.236	17	17
222	DTY2157201010660	Hứa Thị Hoài Linh	Y.K54A	70	11.585.160	8.109.612	16	16
223	DTY2257201010305	Lò Thị Thương Huyền	Y.K55E	70	11.402.000	7.981.400	20	20
224	DTY2257201010067	Phạm Hà Chi	Y.K55H	100	11.402.000	11.402.000	20	20

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
225	DTY2257205010008	Nguyễn Thị Diệu Bình	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16
226	DTY2257205010009	Kiều Thị Chi	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16
227	DTY2257201010397	Lương Thị Lộc	Y.K55E	70	11.402.000	7.981.400	20	20
228	DTY2257201010087	Lưu Thị Hương	Y.K55H	70	11.402.000	7.981.400	20	20
229	DTY2257201010097	Hoàng Thị Đào	Y.K55H	70	11.402.000	7.981.400	20	20
230	DTY2257201010116	Lữ Trung Đức	Y.K55H	100	11.402.000	11.402.000	20	20
231	DTY2257205010012	Lục Thị Diễm	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16
232	DTY2257205010014	Lường Chi Đình	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16
233	DTY2257201010288	Nông Thị Dương	Y.K55I	100	11.402.000	11.402.000	20	20
234	DTY2257201010167	Lò Thị Quỳnh	Y.K55H	70	11.402.000	7.981.400	20	20
235	DTY2257201010050	Nguyễn Lâm Bảo	Y.K55L	70	11.402.000	7.981.400	20	20
236	DTY2257201010070	Phạm Linh Chi	Y.K55L	100	11.402.000	11.402.000	20	20
237	DTY2257202010099	Trần Thu Hương	DUOC.K18A	70	11.662.000	8.163.400	18	18
238	DTY2257205010018	Dương Thị Hằng	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16
239	DTY2257205010021	Hà Thị Thanh Hoa	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16
240	DTY2257205010022	Phan Thị Hoài	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16
241	DTY2157201010794	Lường Thị Bảo Ngọc	Y.K54D	70	11.585.160	8.109.612	16	16
242	DTY2157203010319	Hoàng Thị Chiêu	CNDDCQ.K18D	100	10.491.000	10.491.000	20	20
243	DTY2157201010796	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Y.K54G	70	10.449.360	7.314.552	14	14
244	DTY2257201010495	Lăng Thị Nhâm	Y.K55E	70	11.402.000	7.981.400	20	20
245	DTY2257201010555	Hoàng Thị Quyên	Y.K55E	100	11.402.000	11.402.000	20	20
246	DTY2257201010287	Diệp Thị Quỳnh	Y.K55H	70	11.402.000	7.981.400	20	20
247	DTY2257202010135	Đinh Công Lực	DUOC.K18A	70	11.662.000	8.163.400	18	18
248	DTY2257205010029	Chu Nhật Lệ	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16
249	DTY2257205010032	Hồ Thị Mang	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16
250	DTY2257201010615	Sùng Tấn Thư	Y.K55E	100	11.402.000	11.402.000	20	20
251	DTY2257205010033	Lương Hồng May	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16
252	DTY2257205010037	Quảng Thị Mơ	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16
253	DTY2257201010327	Lục Bích Kiều	Y.K55H	70	11.402.000	7.981.400	20	20
254	DTY2257201010347	Bế Trà Linh	Y.K55H	100	11.402.000	11.402.000	20	20
255	DTY2257202010171	Lương Nguyễn Bảo Ninh	DUOC.K18A	70	11.662.000	8.163.400	18	18
256	DTY2257205010042	Dương Thị Thảo Nguyên	YRHM.K15	70	9.718.000	6.802.600	16	16
257	DTY2157201010516	Nguyễn Thị Thu Hằng	Y.K54A	100	11.585.160	11.585.160	16	16

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
258	DTY2157201010880	Phạm Thị Lệ	San	Y.K54B	70	11.585.160	8.109.612	16	16
259	DTY2157201010390	Sầm Thị Thùy	Châm	Y.K54D	100	11.585.160	11.585.160	16	16
260	DTY2257201010685	Ma Thị	Tuyết	Y.K55E	70	11.402.000	7.981.400	20	20
261	DTY2257201010715	Poọng Thị Hải	Yến	Y.K55E	100	11.402.000	11.402.000	20	20
262	DTY2257205010045	Mông Thị Hồng	Nhung	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16
263	DTY2257205010048	Vàng A	Quy	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16
264	DTY2257205010050	Nguyễn Thị	Quỳnh	YRHM.K15	100	9.718.000	9.718.000	16	16
265	DTY2157201010564	Thào A	Hội	Y.K54A	100	11.585.160	11.585.160	16	16
266	DTY2157201010876	Thân Nguyễn Như	Quỳnh	Y.K54I	70	11.585.160	8.109.612	16	16
267	DTY2157201010480	Lý Thị	Được	Y.K54N	100	11.585.160	11.585.160	16	16
268	DTY2157201010389	Sùng A	Cha	Y.K54I	100	10.449.360	10.449.360	14	14
269	DTY2157201010307	Ma Thị	Hà	Y.K54N	70	11.585.160	8.109.612	16	16
270	DTY2157201010850	Phạm Mai	Phương	Y.K54M	50	11.585.160	5.792.580	16	16
271	DTY2157201010582	Đàm Thị	Huyền	Y.K54H	100	11.585.160	11.585.160	16	16
272	DTY2157201010106	Long Trường	Khôi	Y.K54K	100	11.585.160	11.585.160	16	16
273	DTY2157201010262	Vy Đình Tấn	Hai	Y.K54H	70	4.088.880	2.862.216	6	6
274	DTY2157201010944	Nguyễn Phương	Thảo	Y.K54G	70	11.585.160	8.109.612	16	16
275	DTY2157201010502	Hoàng Thúy	Hạnh	Y.K54H	100	11.585.160	11.585.160	16	16
276	DTY2157201010061	Bàn Hoàng Thu	Hà	Y.K54L	70	11.585.160	8.109.612	16	16
277	DTY2257201100018	Lò Văn	Hào	YHDP.K16	70	8.551.500	5.986.050	15	15
278	DTY2157201010923	Hồ Bá Mạnh	Tường	Y.K54L	100	11.585.160	11.585.160	16	16
279	DTY2157201010263	Phan Thành	Duy	Y.K54N	100	11.585.160	11.585.160	16	16
280	DTY2157201010778	Nguyễn Thái Thanh	Ngân	Y.K54I	50	11.585.160	5.792.580	16	16
281	DTY2157201010268	Trương Văn	Thành	Y.K54I	100	11.585.160	11.585.160	16	16
282	DTY2257201100020	Lương Đình	Hiệp	YHDP.K16	70	8.551.500	5.986.050	15	15
283	DTY2257201100021	Quảng Thu	Hòa	YHDP.K16	70	8.551.500	5.986.050	15	15
284	DTY2257202010039	Đỗ Thị Hồng	Dịu	DUOC.K18A	100	11.662.000	11.662.000	18	18
285	DTY2157201010280	Đỗ Diệu	Linh	Y.K54N	70	10.449.360	7.314.552	14	14
286	DTY2157201010747	Lương Gia	My	Y.K54N	70	10.449.360	7.314.552	14	14
287	DTY2157201010133	Đàm Diệu	Ly	Y.K54H	70	11.585.160	8.109.612	16	16
288	DTY2157201010058	Lý Thị Hà	Giang	Y.K54H	70	11.585.160	8.109.612	16	16
289	DTY2157201010271	Lô Anh	Tú	Y.K54I	100	11.585.160	11.585.160	16	16
290	DTY2157201010281	Lâm Bảo	Ngọc	Y.K54N	70	11.585.160	8.109.612	16	16

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
291	DTY2157201010211	Lý Thị Hoài	Thương	Y.K54K	100	11.585.160	11.585.160	16	16
292	DTY2157201010127	Mùa Thị	Linh	Y.K54I	70	11.585.160	8.109.612	16	16
293	DTY2157201010270	Lô Thị Bảo	Quyên	Y.K54K	70	10.449.360	7.314.552	14	14
294	DTY2157201010887	Phạm Hồng	Sơn	Y.K54K	100	11.585.160	11.585.160	16	16
295	DTY2157201010527	Lý Thị	Hiền	Y.K54I	100	11.585.160	11.585.160	16	16
296	DTY2157201010080	Lường Thị	Hòa	Y.K54I	70	11.585.160	8.109.612	16	16
297	DTY2157201010279	Lang Thị Bích	Vân	Y.K54I	100	11.585.160	11.585.160	16	16
298	DTY2157201010336	Ma Thị Hoài	Anh	Y.K54L	100	11.585.160	11.585.160	16	16
299	DTY2157201010289	Ma Thị Hồng	Nhung	Y.K54D	100	11.585.160	11.585.160	16	16
300	DTY2157206010098	Quảng Thị	Quỳnh	XNYH.K5	70	9.568.000	6.697.600	18	18
301	DTY2157206010080	Trương Thị	Lan	XNYH.K5	70	9.568.000	6.697.600	18	18
302	DTY2157201010066	Hà Thị	Hằng	Y.K54G	100	10.449.360	10.449.360	14	14
303	DTY2157201010187	Trần Thị Như	Quỳnh	Y.K54N	70	11.585.160	8.109.612	16	16
304	DTY2157201011006	Lăng Thị Thu	Trang	Y.K54I	100	11.585.160	11.585.160	16	16
305	DTY2257202010193	Lưu Trọng	Tấn	DUOC.K18B	70	11.662.000	8.163.400	18	18
306	DTY2157201011028	Trần Thị	Trúc	Y.K54I	70	11.585.160	8.109.612	16	16
307	DTY2157201010967	Hạng Thị Bảo	Thoa	Y.K54B	70	11.585.160	8.109.612	16	16
308	DTY2157201010827	Lâm Thị Châm	Oanh	Y.K54K	70	11.585.160	8.109.612	16	16
309	DTY2157201010267	Cao Đình Lương	Khang	Y.K54I	100	4.088.880	4.088.880	6	6
310	DTY2157201010810	Nghiên Thiện	Nhân	Y.K54N	70	11.585.160	8.109.612	16	16
311	DTY2157201010491	Bùi Thị Thái	Hà	Y.K54N	70	11.585.160	8.109.612	16	16
312	DTY2157201010667	Lý Thùy	Linh	Y.K54I	100	11.585.160	11.585.160	16	16
313	DTY2157201010608	Bùi Trung	Kiên	Y.K54N	100	11.585.160	11.585.160	16	16
314	DTY2157201010264	Cao Thị Khánh	Ly	Y.K54I	100	11.585.160	11.585.160	16	16
315	DTY2157201010272	Ma Lê Anh	Đức	Y.K54K	70	11.585.160	8.109.612	16	16
316	DTY2157201010097	Trần Thị Bích	Huyền	Y.K54G	70	11.585.160	8.109.612	16	16
317	DTY2157201010368	Nguyễn Ngọc	Ánh	Y.K54L	100	11.585.160	11.585.160	16	16
318	DTY2157201010292	Lưu Thị	Biện	Y.K54L	70	11.585.160	8.109.612	16	16
319	DTY2157201010396	Ma Thùy	Chi	Y.K54L	70	11.585.160	8.109.612	16	16
320	DTY2157201010276	Phạm Hương	Giang	Y.K54L	70	11.585.160	8.109.612	16	16
321	DTY21K7201010070	Hoàng Văn	Đức	LTYS.K53C	100	16.809.840	16.809.840	24	24
322	DTY2157201010525	Dương Thị	Hiền	Y.K54G	70	11.585.160	8.109.612	16	16
323	DTY2157201010481	Bàn Mùi	Ghén	Y.K54K	100	11.585.160	11.585.160	16	16

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
324	DTY2257206010014	Hà Nguyễn Phương	Dung	XNYH.K6	70	7.578.000	5.304.600	16	16
325	DTY2157201010295	Nguyễn Trần Ngọc	Trâm	Y.K54L	70	11.585.160	8.109.612	16	16
326	DTY2157201011020	Triệu Thị	Trang	Y.K54L	100	11.585.160	11.585.160	16	16
327	DTY2257206010034	Lương Minh	Khải	XNYH.K6	70	7.578.000	5.304.600	16	16
328	DTY2157201010293	Nguyễn Ánh	Vân	Y.K54L	100	11.585.160	11.585.160	16	16
329	DTY2157201010314	Lò Hà	Vy	Y.K54L	70	11.585.160	8.109.612	16	16
330	DTY2257206010042	Nông Văn	Luyến	XNYH.K6	70	7.578.000	5.304.600	16	16
331	DTY2157201010707	Dương Thị Cẩm	Ly	Y.K54M	100	11.585.160	11.585.160	16	16
332	DTY2157201010975	Ma Thị	Thuận	Y.K54C	100	11.585.160	11.585.160	16	16
333	DTY2157205010044	Nguyễn Chí	Công	YRHM.K14B	100	12.489.720	12.489.720	17	17
334	DTY2257206010052	Sùng Chur	Phênh	XNYH.K6	100	7.578.000	7.578.000	16	16
335	DTY2257202010209	Hoàng Thị	Thu	DUOC.K18C	70	11.662.000	8.163.400	18	18
336	DTY2257206010061	Thần Quang	Vinh	XNYH.K6	100	7.578.000	7.578.000	16	16
337	DTY2257206010063	Nông Thị Thu	Yến	XNYH.K6	70	7.578.000	5.304.600	16	16
338	DTY2157201010496	Lâm Thị Thu	Hà	Y.K54E	70	11.585.160	8.109.612	16	16
339	DTY2257203010136	Hạng Thị	Mây	CNDDCQ.K19B	100	8.907.480	8.907.480	17	17
340	DTY2157201010654	Đàm Diệu	Linh	Y.K54H	70	10.449.360	7.314.552	14	14
341	DTY2157201010135	Bế Thị	Lý	Y.K54N	100	11.585.160	11.585.160	16	16
342	DTY2157201010120	Dương Thùy	Linh	Y.K54L	70	11.585.160	8.109.612	16	16
343	DTY2157201010705	Nông Thị Hồng	Luyến	Y.K54L	70	11.585.160	8.109.612	16	16
344	DTY2157201010029	Hàng A	Chùng	Y.K54M	70	11.585.160	8.109.612	16	16
345	DTY2157202010008	Hà Hương	Dịu	DUOC.K17B	70	14.248.320	9.973.824	19	19
346	DTY2257202010083	Triệu Thị	Hòa	DUOC.K18C	70	11.662.000	8.163.400	18	18
347	DTY2257202010089	Ninh Văn	Hợp	DUOC.K18C	100	11.662.000	11.662.000	18	18
348	DTY2257202010041	Lò Minh	Đức	DUOC.K18C	70	11.662.000	8.163.400	18	18
349	DTY2157201010751	Già Thị	Mỹ	Y.K54H	70	11.585.160	8.109.612	16	16
350	DTY2157201010766	Hà Hằng	Nga	Y.K54H	70	10.449.360	7.314.552	14	14
351	DTY2157201010285	Ngô Thị	Phượng	Y.K54H	100	11.585.160	11.585.160	16	16
352	DTY2257202010107	Phan Khánh	Huyền	DUOC.K18C	50	11.662.000	5.831.000	18	18
353	DTY2257202010119	Đinh Thị Khánh	Linh	DUOC.K18C	100	11.662.000	11.662.000	18	18
354	DTY2257202010131	Hoàng Tiến	Lộc	DUOC.K18C	70	11.662.000	8.163.400	18	18
355	DTY2257202010068	Trương Thị	Hạnh	DUOC.K18C	100	11.662.000	11.662.000	18	18
356	DTY2157201010878	Vũ Diệu	Quỳnh	Y.K54L	70	11.585.160	8.109.612	16	16

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Tỷ lệ miễn giảm	Học phí học kỳ 1 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Số tiền học phí được miễn, giảm	Tổng số tín chỉ đăng ký kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023	Tổng số tín chỉ học lần 1 kỳ 2 năm học 2022/2023 đến ngày 12/01/2023
357	DTY2257202010185	Phùng Minh	Quân	DUOC.K18C	100	11.662.000	11.662.000	18	18
358	DTY2257203010260	Ma Thị	Xiêm	CNDDCQ.K19B	100	8.907.480	8.907.480	17	17
359	DTY2257202010206	Đinh Cao	Thiên	DUOC.K18C	70	11.662.000	8.163.400	18	18
360	DTY2257206010012	Triệu Minh	Đức	XNYH.K6	70	7.578.000	5.304.600	16	16
361	DTY2257206010013	Triệu Kim	Dung	XNYH.K6	70	7.578.000	5.304.600	16	16
362	DTY2257201010349	Bùi Ngọc	Linh	Y.K55K	50	11.402.000	5.701.000	20	20
363	DTY2257201010569	Bùi Thị Thanh	Tâm	Y.K55K	100	11.402.000	11.402.000	20	20
364	DTY2257201010689	Trần Thị Chúc	Vân	Y.K55K	100	11.402.000	11.402.000	20	20
365	DTY2257201010398	Vũ Thắng	Lợi	Y.K55G	70	11.402.000	7.981.400	20	20
366	DTY2257201010446	Gia Đức	Minh	Y.K55G	70	11.402.000	7.981.400	20	20
367	DTY2257201010536	Quảng Văn	Phương	Y.K55G	70	11.402.000	7.981.400	20	20
368	DTY2257201010596	Mã Thị	Thảo	Y.K55G	100	11.402.000	11.402.000	20	20
369	DTY2257203010036	Xu Sơn	Dê	CNDDCQ.K19B	70	8.907.480	6.235.236	17	17
370	DTY2257203010172	Vàng Thị	Phú	CNDDCQ.K19B	100	8.907.480	8.907.480	17	17
371	DTY2257201010656	Lô Thị Thùy	Trang	Y.K55G	70	11.402.000	7.981.400	20	20
372	DTY2257201010508	Hoàng Bích	Nhung	Y.K55I	100	11.402.000	11.402.000	20	20
373	DTY2257201010558	Lò Như	Quỳnh	Y.K55I	70	11.402.000	7.981.400	20	20
374	DTY2257203010060	Ma Thị Bích	Hạnh	CNDDCQ.K19B	100	8.907.480	8.907.480	17	17
375	DTY2257203010208	Triệu Thị Hồng	Thi	CNDDCQ.K19C	100	8.907.480	8.907.480	17	17
376	DTY2157201010652	Bàn Ngọc	Linh	Y.K54E	70	11.585.160	8.109.612	16	16
377	DTY2257201010598	Oàng Phương	Thảo	Y.K55I	70	11.402.000	7.981.400	20	20
378	DTY2157203010677	Lường Thị Ngọc	Thủy	CNDDCQ.K18B	70	10.491.000	7.343.700	20	20
379	DTY2157203010445	Lưu Thị	Hương	CNDDCQ.K18D	70	9.684.000	6.778.800	18	18
380	DTY2157206010065	Triệu Thị	Hào	XNYH.K5	70	9.568.000	6.697.600	18	18
381	DTY2257201010039	Ma Thị Ngọc	Ánh	Y.K55K	70	11.402.000	7.981.400	20	20
382	DTY2157201010795	Lường Thị	Ngọc	Y.K54E	100	11.585.160	11.585.160	16	16
		Tổng cộng					3.424.035.408		

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm hai mươi bốn triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn, bốn trăm lẻ tám đồng./.